

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
VÀ PHÁT TRIỂN XANH**

Số: 01/2021-GIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2020 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.292.420.084	7.157.225.471	3.135.194.613	43,8

Nguyên nhân chủ yếu:

Do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2020 đạt 50.265.557.714 đồng tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước và tốc độ tăng của chi phí thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, đồng thời công ty cũng ghi nhận thêm khoản lợi nhuận khác làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng 3.135.194.613 đồng tương ứng tăng 43,8% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁT LUẬT**



ĐỒNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

----- ❁ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Hải Phòng, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.411.306.456	54.455.172.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.435.556.707	28.563.864.067
1. Tiền	111		8.435.556.707	10.563.864.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.127.327.100	14.636.090.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.516.140.880	9.383.028.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		880.930.000	3.171.872.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		730.256.220	2.081.188.900
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		261.516.000	267.942.000
1. Hàng tồn kho	141		261.516.000	267.942.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		586.906.649	10.987.275.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		586.906.649	510.423.379
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			10.476.852.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.580.390.511	277.776.033.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		114.165.518.014	149.626.533.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221		114.098.444.858	149.195.521.790
- Nguyên giá	222		172.364.482.643	193.813.327.176

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(58.266.037.785)	(44.617.805.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	67.073.156	431.011.953
- Nguyên giá	228	1.121.382.459	1.121.382.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.054.309.303)	(690.370.506)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	124.414.872.497	128.149.499.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	124.414.872.497	128.149.499.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	281.991.696.967	332.231.205.915

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.821.532.602	129.969.459.038
I. Nợ ngắn hạn	310		36.584.495.564	33.527.968.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.966.977.836	10.054.115.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.168.000	44.301.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.138.919.318	218.311.113
4. Phải trả người lao động	314		9.877.130.818	17.768.590.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.965.244.698	3.849.484.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		284.649.894	120.084.670
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.500.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.848.405.000	1.473.080.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.237.037.038	96.441.490.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.237.037.038	96.441.490.400
- Vay dài hạn	338A	15.237.037.038	96.441.490.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	230.170.164.365	202.261.746.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	230.170.164.365	202.261.746.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	121.200.000.000	121.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	121.200.000.000	121.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	66.441.746.877	38.395.122.402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	42.528.417.488	42.666.624.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.666.624.475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	42.528.417.488	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	281.991.696.967	332.231.205.915

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50.265.557.714	43.815.087.017	189.068.911.223	201.112.951.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.265.557.714	43.815.087.017	189.068.911.223	201.112.951.588
4. Giá vốn hàng bán	11		28.613.743.099	34.734.251.277	110.872.724.904	138.935.854.878
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.651.814.615	9.080.835.740	78.196.186.319	62.177.096.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		83.140.521	164.997.379	738.843.282	1.133.845.162
7. Chi phí tài chính	22		643.573.349	250.465.915	5.189.081.617	8.656.086.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		643.573.349	250.465.915	5.189.081.617	8.656.086.344
8. Chi phí bán hàng	25		6.252.071.058	1.612.186.802	23.507.879.301	7.506.067.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.962.691.005	225.954.931	8.132.455.522	4.585.521.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.876.619.724	7.157.225.471	42.105.613.161	42.563.266.764
11. Thu nhập khác	31		415.800.360		422.804.327	107.357.711
12. Chi phí khác	32					4.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		415.800.360		422.804.327	103.357.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.292.420.084	7.157.225.471	42.528.417.488	42.666.624.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.292.420.084	7.157.225.471	42.528.417.488	42.666.624.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2021



Đông Trung Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.292.420.084	7.157.225.471
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	02		6.471.197.570	6.483.263.921
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		498.940.881	164.997.379
- Chi phí lãi vay	06		(643.573.349)	(250.465.915)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.618.985.186	13.555.020.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.421.969.796	(2.843.593.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.178.000)	73.925.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.156.851.897	(16.681.253.849)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.191.056.362	740.152.126
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(15.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.313.073.745	13.895.261.586
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.400.000)	(17.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.578.358.986	8.707.512.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		402.077.662	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.140.521	164.997.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		485.218.183	164.997.379
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.607.407.407)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.607.407.407)	(20.000.000.000)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.456.169.762	(11.127.490.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.979.386.945	39.691.354.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.435.556.707	28.563.864.067

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2021

Giám đốc



(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ở Việt Nam
- Lĩnh vực kinh doanh: kho bãi container
- Ngành nghề kinh doanh: xếp dỡ container, sửa chữa container và các dịch vụ khác
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: năm dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Không có công ty con
- Không có công ty liên doanh, liên kết;
- Không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán theo Pháp luật hiện hành

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ
 - Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
 - Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về đối giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.
- Các khoản phải thu
 - Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi nợ phải thu khó đòi.
- Hàng tồn kho

11.01.14.7.03.1011

- Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được; Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự định thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-25 năm

+ Máy móc và thiết bị: 3-6 năm

+ Phương tiện vận chuyển: 3-7 năm

+ Thiết bị văn phòng: 4-5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 năm.

- Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với mỗi nguyên giá tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của các công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

- Các khoản phải trả

10. Vốn cố định

- Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

11. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dự gốc và lãi suất áp dụng.

13. Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

17. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của công ty.

18. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	462.252.750	1.640.146.867
	7.973.303.957	10.339.240.078
Cộng	8.435.556.707	11.979.386.945

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	21.000.000.000	8.000.000.000
	21.000.000.000	8.000.000.000

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách

hàng
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG XANH VIP

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	10.763.734.510	10.617.557.169
	3.836.809.033	9.119.301.177

+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH

+ Công ty TNHH một thành viên Trung tâm Logistics xanh

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

- Phải thu khác.

5. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Hàng hóa;

6. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD							
Số dư đầu năm	83.050.294.941	3.074.154.669	113.080.918.083	1.195.356.970			200.400.724.663
- Mua trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán			28.036.242.020				28.036.242.020
Số cuối năm	83.050.294.941	3.074.154.669	85.044.676.063	1.195.356.970			172.364.482.643
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	28.706.891.735	1.743.997.833	30.384.631.050	784.722.905			61.620.243.523
- Khấu hao trong năm	2.339.182.857	155.547.100	3.827.429.068	61.954.920			6.384.113.945
- Thanh lý, nhượng bán			9.738.319.682				9.738.319.682
Số cuối năm	31.046.074.592	1.899.544.933	24.473.740.436	846.677.825			58.266.037.786
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	54.343.403.206	1.330.156.836	82.696.287.033	410.634.065			138.780.481.140
- Tại ngày cuối năm	52.004.220.349	1.174.609.736	60.570.935.627	348.679.145			114.098.444.857

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD						

Số dư đầu năm	1.121.382.459	1.121.382.459	1.121.382.459
Số cuối năm	1.121.382.459	1.121.382.459	1.121.382.459
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	967.225.678	967.225.678	967.225.678
- Khấu hao trong năm	87.083.625	87.083.625	87.083.625
Số cuối năm	1.054.309.303	1.054.309.303	1.054.309.303
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	154.156.781	154.156.781	154.156.781
- Tại ngày cuối năm	67.073.156	67.073.156	67.073.156

9. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn	586.906.649	801.564.845
- Các chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác phân bổ cho nhiều kỳ:		
b) Dài hạn	124.414.872.497	125.391.270.663
- Các khoản khác (Tiền thuê đất)		
Cộng	125.001.779.146	126.192.835.508

Cuối kỳ

Đầu kỳ

10. Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn	15.237.037.038	50.844.444.445
b, Vay dài hạn	15.237.037.038	50.844.444.445
Cộng		

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.842.505.986	7.503.093.605
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	6.541.529.291	7.503.093.605
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM	1.300.976.695	
+ Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương	5.124.471.850	3.781.605.353
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.966.977.836	11.284.698.958
Cộng		

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a, Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT phải nộp	6.924.759.795	5.001.101.574	1.923.658.221
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.511.358	206.879.230	215.261.097
- Thuế thu nhập cá nhân	413.511.358	6.933.388.764	2.138.919.318
Cộng			
b, Phải thu			

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

2.125.362.663 2.125.362.663
 2.875.738.911 2.875.738.911
Cộng **5.001.101.574**

Cuối năm Đầu năm

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn 4.965.244.698 2.425.041.094
 b) Dài hạn 4.965.244.698 2.425.041.094
Cộng

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn 142.142.000 207.936.424
 - Kinh phí công đoàn;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.
Cộng **142.142.000** **207.936.424**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	121.200.000.000				35.541.425.267	38.395.122.402					195.136.547.669
- Lãi trong năm trước					7.125.199.208						7.125.199.208
- Lỗ trong năm trước					7.125.199.208						7.125.199.208
- Giảm khác					850.003.670						850.003.670
Số dư đầu năm nay	121.200.000.000				32.235.997.404	66.441.746.877					219.877.744.281
- Lãi trong năm nay					10.292.420.084						10.292.420.084
- Tăng khác					10.852.852.912						10.852.852.912
- Lỗ trong năm nay					10.292.420.084						10.292.420.084
- Giảm khác					560.432.828						560.432.828
Số dư cuối năm nay	121.200.000.000				42.528.417.488	66.441.746.877					230.170.164.365

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ

Cuối kỳ Đầu kỳ Đầu kỳ

187.641.746.877 187.641.746.877
 121.200.000.000 121.200.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển; 66.441.746.877 66.441.746.877

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	50.265.557.714	43.815.087.017
Cộng	50.265.557.714	43.815.087.017
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	28.613.743.099	34.734.251.277
Cộng	28.613.743.099	34.734.251.277
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.140.521	164.997.379
Cộng	83.140.521	164.997.379
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	643.573.349	250.465.915
Cộng	1.796.653.327	2.941.625.499
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	18.700.000.000	
- Các khoản khác.	13.722.698	
Cộng	18.713.722.698	
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	18.297.922.338	
Cộng	18.297.922.338	
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí quản lý	1.078.909.405	861.059.128
+ Tiền lương	161.373.791	133.997.227
+ Chi phí khác	724.725.000	491.031.737
- Các khoản chi phí QLDN khác.	192.810.614	236.030.164
	3.883.781.600	(635.104.197)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Chi thường khách hàng	1.660.271.406	1.567.493.886
+ Chi phí tiếp khách	3.101.445.825	1.589.836.802
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	294.680.783	363.208.302
	2.855.944.450	22.350.000

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.202.636.000	7.033.874.500
- Chi phí nhân công	10.871.536.952	5.716.401.784
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.471.197.570	6.483.263.921
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.625.892.036	12.073.798.537
- Chi phí khác bằng tiền	6.016.870.013	621.525.271
Cộng	41.188.132.571	31.928.864.013

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành không phát sinh do Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN

Lên ngày 10 tháng 01 năm 2021

Người tập bìa



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan

